

CÔNG TY CP XNK PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 73 /PIT-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028-38383400 Fax: 028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/04/2026 tại đường dẫn [www.pitco.com.vn/quan hệ cổ đông/ thông tin công bố](http://www.pitco.com.vn/quan-hệ-cổ-đồng/thông-tin-công-bố).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT 

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “PITCO”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công Ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/03/2026, công ty đã 23 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2025 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa – Phường An Đông – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, khu phố 3, phường Hội Nghĩa,
Tp Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động
theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số
0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - Phường An Đông – TP
Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 23 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thường xuyên giao dịch (theo TT 99/2025/TT-BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa – Phường An Đông - TP Hồ Chí Minh

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa – Phường An Đông - TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa – Phường An Đông - TP Hồ Chí Minh

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

||a||, ||b||, ||c||, ||d||

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, TpHCM

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/
TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2026

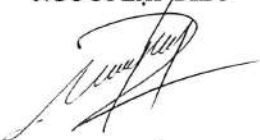
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259,501,300,716	263,886,170,996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6,246,881,685	2,697,703,149
1. Tiền	111		6,246,881,685	2,697,703,149
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	4,029,922,558	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,874,562,069	81,522,177,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	103,689,140,706	101,082,069,125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	9,184,722,885	7,891,231,526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	7,225,553,576	6,715,447,116
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(34,243,740,817)	(34,185,455,581)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5	18,885,719	18,885,719
IV. Hàng tồn kho	140	7	92,477,433,615	105,516,833,271
1. Hàng tồn kho	141		96,253,711,478	109,293,111,134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3,776,277,863)	(3,776,277,863)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		70,872,500,789	70,119,534,113
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	940,177,205	714,888,552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		66,296,745,560	65,799,842,657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	3,635,578,024	3,604,802,904
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,529,298,348	53,520,660,139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4	5,000,000	5,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		5,000,000	5,000,000

6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		47,996,253,529	49,912,752,253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	46,161,680,201	48,032,037,467
- Nguyên giá	222		193,230,948,671	193,230,948,671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,069,268,470)	(145,198,911,204)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	1,834,573,328	1,880,714,786
- Nguyên giá	228		4,255,568,140	4,255,568,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,420,994,812)	(2,374,853,354)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
đoạn trưởng thành	232			
trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(7,975,000,000)	(7,975,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		3,528,044,819	3,602,907,886
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	3,528,044,819	3,602,907,886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		311,030,599,064	317,406,831,135
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		201,537,455,719	207,296,362,924
I. Nợ ngắn hạn	310		198,911,248,053	204,670,155,258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5,958,729,194	7,562,225,140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	4,803,651,321	3,089,417,743
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	493,929,819	493,929,819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	123,175,281	127,435,889
4. Phải trả người lao động	315		137,965,141	911,714,903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	849,072,127	836,027,221
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	596,379,143	635,641,137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11	185,942,010,547	191,007,427,926
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330	16	2,626,207,666	2,626,207,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	338		2,626,207,666	2,626,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	109,493,143,345	110,110,468,211
I. Vốn chủ sở hữu	410		109,493,143,345	110,110,468,211
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(30,074,572,546)	(29,457,247,680)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(29,457,247,680)	(27,336,021,634)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(617,324,866)	(2,121,226,046)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		311,030,599,064	317,406,831,135

NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC


PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2025

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	MSỐ	MT	QUÝ 01/2026	QUÝ 01/2025	Cho kỳ kt kết thúc 31/03/2026	Cho kỳ kt kết thúc 31/03/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	153,135,422,573	120,761,966,702	153,135,422,573	120,761,966,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	1,610,018,400	-	1,610,018,400	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151,525,404,173	120,761,966,702	151,525,404,173	120,761,966,702
4. Giá vốn hàng bán	11	3	137,198,928,840	112,365,672,026	137,198,928,840	112,365,672,026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,326,475,333	8,396,294,676	14,326,475,333	8,396,294,676
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	650,109,008	1,533,041,350	650,109,008	1,533,041,350
8. Chi phí tài chính	23	5	4,380,505,814	4,611,202,468	4,380,505,814	4,611,202,468
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3,703,141,037	3,775,729,382	3,703,141,037	3,775,729,382
9. Chi phí bán hàng	25	8	3,768,287,354	2,904,578,060	3,768,287,354	2,904,578,060
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	7,483,871,914	4,949,954,482	7,483,871,914	4,949,954,482
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(656,080,741)	(2,536,398,984)	(656,080,741)	(2,536,398,984)
12. Thu nhập khác	31	6	38,971,827	31,990	38,971,827	31,990
13. Chi phí khác	32	7	215,952	527,379,586	215,952	527,379,586
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38,755,875	(527,347,596)	38,755,875	(527,347,596)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(617,324,866)	(3,063,746,580)	(617,324,866)	(3,063,746,580)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	5,416,666	-	5,416,666
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		(617,324,866)	(3,069,163,246)	(617,324,866)	(3,069,163,246)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KT-TC

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 31 tháng 03 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2026

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MCT	Cho kỳ kt kết thúc 31/03/2026	Cho kỳ kt kết thúc 31/03/2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(617,324,866)	(3,063,746,580)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,916,498,724	1,984,704,268
- Các khoản dự phòng	03	58,285,236	(566,945,145)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(285,315,627)	165,629,051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,459,598)	(165,914,067)
- Chi phí lãi vay	06	3,703,141,037	3,775,729,382
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,773,824,906	2,129,456,909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,743,500,813)	20,451,997,831
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13,039,399,656	(38,469,069,130)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(627,563,958)	(14,718,146,064)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(150,425,586)	(28,287,452)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,769,066,905)	(3,733,640,917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,522,667,300	(34,367,688,823)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(30,480,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,459,598	165,914,067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,459,598	135,434,067
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	243,160,020,263	165,842,431,497
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(248,225,437,642)	(126,972,243,791)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,065,417,379)	38,870,187,706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,458,709,519	4,637,932,950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,697,703,149	5,345,014,892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	90,469,017	7,386,105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,246,881,685	9,990,333,947

NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM THỊ MỸ DUNG

PHỤ TRÁCH PHÒNG KẾ TOÁN NHẬP KHẨU TỔNG GIÁM ĐỐC


HỒ THỊ HÒA




TRẦN MINH HUỖNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	202,179,776	227,897,824
- Tiền gửi không kỳ hạn	6,044,701,909	2,469,805,325
Cộng	6,246,881,685	2,697,703,149

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	4,029,922,558	...	4,029,922,558	...
- Công ty Cổ Phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410,000,000	...	410,000,000	...
- Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu)	3,619,922,558	...	3,619,922,558	...
Cộng	4,029,922,558	...	4,029,922,558	...

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,975,000,000	(7,975,000,000)	7,975,000,000	(7,975,000,000)
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC				
Cộng	7,975,000,000	(7,975,000,000)	7,975,000,000	(7,975,000,000)

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103,689,140,706	(26,837,912,731)	101,082,069,125	(26,779,627,495)
Công ty CP Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	(9,538,272,918)	9,538,272,918	(9,538,272,918)
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,155,951,663	(7,155,951,663)	7,155,951,663	(7,155,951,663)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU VNJT	6,718,699,800		9,122,162,300	
ALIMENTS MEDAILLON FOODS INC.	11,017,575,712		10,540,760,032	
FRUTEX AUSTRALIA	-		7,970,964,800	
ISPICE FOODS	36,740,302,725	...	19,753,135,827	...
GYMA FOOD INDUSTRIES LLC	-	...	5,536,582,853	...

Công ty CP ĐT Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	(1,905,426,472)	1,905,426,472	(1,905,426,472)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,029,050,529	(2,029,050,529)	2,029,050,529	(2,029,050,529)
Công ty TNHH Đông Á	960,621,809	(960,621,809)	960,621,809	(960,621,809)
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	1,874,377,482		2,546,290,821	
Công ty TNHH PPG Việt Nam	2,568,773,571		1,092,082,184	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	17,931,498,685		17,740,462,813	
Phải thu đối tượng nợ quá hạn còn lại	5,248,589,340	(5,248,589,340)	5,190,304,104	(5,190,304,104)
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	9,184,722,885	(6,606,391,948)	7,891,231,526	(6,606,391,948)
Cty TNHH MTV Nông Sản Duy Tân	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,306,600,448	(3,306,600,448)	3,306,600,448	(3,306,600,448)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐẠT PHÁT	201,780,000		-	
CÔNG TY TNHH TRẦN TUÂN VĂN YÊN	352,462,000		-	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	2,024,088,937		1,284,839,578	
Phải thu đối tượng nợ quá hạn còn lại	499,791,500	(499,791,500)	499,791,500	(499,791,500)
Cộng	112,873,863,591	(33,444,304,679)	108,973,300,651	(33,386,019,443)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	7,225,553,576	(799,436,138)	6,715,447,116	(799,436,138)
- Thu tạm ứng	4,951,610,276	...	4,538,114,732	...
- Cty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt (thu bồi thường)	447,520,000	(447,520,000)	447,520,000	(447,520,000)
- Cty CP Thép Mới (Phải thu về lãi trả chậm HĐ)	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
- Các đối tượng nợ xấu còn lại	20,680,236	(20,680,236)	20,680,236	(20,680,236)
- Phải thu khác	1,474,507,162	...	1,377,896,246	...
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	5,000,000	-	5,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Cộng	7,230,553,576	(799,436,138)	6,720,447,116	(799,436,138)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...		...	
b) Hàng tồn kho;	734.69	18,885,719	734.69	18,885,719
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...
Cộng	734.69	18,885,719	734.69	18,885,719

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/03/2026			1/1/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,905,426,472	-	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	-	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu
	7,155,951,663	-	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7,155,951,663	-	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo
	2,029,050,529	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,029,050,529	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới
	9,538,272,918	-	Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9,538,272,918	-	Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á
	960,621,809	-	Công ty TNHH Đông Á	960,621,809	-	Công ty TNHH Đông Á
	266,283,497		DNTN Việt Long	266,283,497		DNTN Việt Long
	203,894,839		Công ty xăng dầu Bắc Thái	203,894,839		Công ty xăng dầu Bắc Thái
	4,778,411,004	-	Các đối tượng khác còn lại	4,720,125,768	-	Các đối tượng khác còn lại
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,800,000,000	-	Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	-	Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân
	3,306,600,448	-	Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3,306,600,448	-	Công ty TNHH Khoáng sản An Thái
	499,791,500	-	Các đối tượng khác còn lại	499,791,500	-	Các đối tượng khác còn lại
3. Phải thu ngắn hạn khác	331,235,902	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới
	447,520,000	-	Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	447,520,000	-	Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương
	20,680,236	-	Các đối tượng khác còn lại	20,680,236	-	Các đối tượng khác còn lại
Cộng	34,243,740,817	-	...	34,185,455,581	-	...

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	44,579,543,544	(1,482,132,233)	42,443,160,260	(1,482,132,233)
- Công cụ, dụng cụ	...	...	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,183,756,167	...	1,288,829,347	...
- Sản phẩm	48,773,595,415	(2,294,145,630)	54,166,685,470	(2,294,145,630)
- Hàng hóa	1,716,816,352	...	11,394,436,057	...
- Hàng gửi đi bán	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	...	...	...	...
Cộng	96,253,711,478	(3,776,277,863)	109,293,111,134	(3,776,277,863)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59,267,687,528	120,021,242,481	10,005,473,857	3,936,544,805	193,230,948,671
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	59,267,687,528	120,021,242,481	10,005,473,857	3,936,544,805	193,230,948,671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37,736,204,877	96,049,012,427	7,827,749,724	3,585,944,176	145,198,911,204
- Khấu hao trong năm	517,631,764	1,245,493,652	99,924,075	7,307,775	1,870,357,266
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	38,253,836,641	97,294,506,079	7,927,673,799	3,593,251,951	147,069,268,470
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	21,531,482,651	23,972,230,054	2,177,724,133	350,600,629	48,032,037,467
- Tại ngày cuối năm	21,013,850,887	22,726,736,402	2,077,800,058	343,292,854	46,161,680,201

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,205,192,140	2,096,861,000	953,515,000	4,255,568,140
- Mua trong năm				

- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1,205,192,140	2,096,861,000	953,515,000	4,255,568,140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1,934,134,570	440,718,784	2,374,853,354
- Khấu hao trong năm		35,402,334	10,739,124	46,141,458
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	-	1,969,536,904	451,457,908	2,420,994,812
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1,205,192,140	162,726,430	512,796,216	1,880,714,786
- Tại ngày cuối năm	1,205,192,140	127,324,096	502,057,092	1,834,573,328

10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	1/1/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	940,177,205	714,888,552
Chứng nhận thực phẩm	72,026,899	81,877,289
Chi phí sửa chữa		51,747,723
Các chi phí khác	868,150,306	506,105,099
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,528,044,819	3,602,907,886
Chi phí thuê hoạt động trả trước		24,359,851
Các chi phí khác		-
Cộng	4,468,222,024	4,317,796,438

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31/03/2026	Trong năm		1/1/2026
		Tăng	Giảm	
NHTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PG Bank)	-	14,375,049,032	122,308,908,645	107,933,859,613
NHTMCP Quân Đội (MB Bank)	177,442,010,547	222,784,971,231	125,916,528,997	80,573,568,313
Vay khác	8,500,000,000	6,000,000,000		2,500,000,000
Cộng	185,942,010,547	243,160,020,263	248,225,437,642	191,007,427,926

12. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026	1/1/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5,958,729,194	7,562,225,140
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LÔ-GI-STIC ĐẠI CỎ VIỆT	220,229,971	-
YANTAI ORIGINAL IMPORT AND EXPORT CO., LTD	454,230,000	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TIẾT TRÙNG VIỆT NAM	294,168,389	342,742,901
Dongguan Lucky Tin Co., Ltd	1,514,919,000	713,234,080
Công ty TNHH Glory Alliance	80,902,848	520,337,721
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thăng Lợi	204,314,400	1,125,705,600
Crayola LLC	179,772,338	89,494,260
Namei international (H.K) Limited	1,087,800,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN MAHA	128,304,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUẢNG CÁO VÀ NỘI THẤT THỊNH PHÁT	242,471,196	242,471,196
CÔNG TY TNHH THÁI SƠN G.M	177,119,541	85,690,271
CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHẬT TIẾN	193,438,800	323,031,240
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,181,058,711	4,119,517,871
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4,803,651,321	3,089,417,743
ACTIVE INGREDIENTS SDN BHD	-	390,064,875
AYSAN KHAVARMIANE KALA CO.	-	2,232,246,107
DALAT, SPOL. S.R.O.	-	40,133,940
OOO SARATOV-LAVR	4,183,594,350	-
Người mua trả tiền trước khác	620,056,971	426,972,821
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	164,800,440	140,337,752
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	5,887,474	21,300,633
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	358,187	358,187
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	158,554,779	118,678,932

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2026	1/1/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	493,929,819	493,929,819

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	1/1/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	127,435,889	307,853,462	312,114,070	123,175,281
Thuế GTGT		219,059,099	219,059,099	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu	123,175,281	88,794,363	88,794,363	123,175,281
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	4,260,608		4,260,608	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Thuế tài nguyên	-			-
Các loại thuế và lệ phí khác	-			-
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	3,604,802,904	114,365,060	145,140,180	3,635,578,024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,541,437,775	-	-	3,541,437,775
Thuế thu nhập cá nhân	63,365,129	114,365,060	145,140,180	94,140,249

15. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	100,000,000	165,925,868
Trích trước chi phí kinh doanh	749,072,127	670,101,353
Cộng	849,072,127	836,027,221

16. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	596,379,143	635,641,137
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39,526,011	39,526,011
- Kinh phí công đoàn	106,170,779	142,188,794
- Bảo hiểm xã hội, y tế	23,522,512	25,784,560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	427,159,841	428,141,772
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	2,626,207,666	2,626,207,666
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,626,207,666	2,626,207,666
Cộng	3,222,586,809	3,261,848,803

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	
Số dư đầu năm trước	151,993,450,000						(27,336,021,634)	(12,425,734,109)	112,231,694,257
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							(2,121,226,046)		(2,121,226,046)
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	151,993,450,000						(29,457,247,680)	(12,425,734,109)	110,110,468,211
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							(617,324,866)		(617,324,866)
- Giảm khác									
Số dư cuối năm	151,993,450,000	-	-	-	-	-	(30,074,572,546)	(12,425,734,109)	109,493,143,345

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Công Ty TNHH MTV - Tổng công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80,056,110,000	80,056,110,000
Công Ty TNHH Giải pháp Công nghệ Logigo	15,081,000,000	15,081,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	56,856,340,000	56,856,340,000
Cộng	151,993,450,000	151,993,450,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
+ Vốn góp đầu năm	151,993,450,000	151,993,450,000
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,199,345	15,199,345
+ Cổ phiếu phổ thông	15,199,345	15,199,345
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	989,120	989,120
+ Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
+ Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nội địa	18,360,817,460	13,948,650,331
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	132,694,706,643	106,487,887,891
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	2,079,898,470	325,428,480
Cộng	153,135,422,573	120,761,966,702

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	58,800	-
- Khoản giảm giá hàng bán	32,986,800	-
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	1,576,972,800	-
Cộng	1,610,018,400	-

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán nội địa	17,141,319,531	13,097,376,757
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	118,396,095,413	99,268,295,269
Giá vốn khác	1,661,513,896	...
Cộng	137,198,928,840	112,365,672,026

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,760,446	724,067
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		165,190,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	648,348,562	989,480,845
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	377646438
Cộng	650,109,008	1,533,041,350

5. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	3,703,141,037	3,775,729,382
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	644,739,514	815,630,268
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả	32,625,263	19,842,818
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		

- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
Cộng	4,380,505,814	4,611,202,468

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Tiền phạt thu được	38,842,780	...
- Thuế được giảm	...	...
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	...	...
- Các khoản khác	129,047	31,990
Cộng	38,971,827	31,990

7. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Các khoản bị phạt	...	...
- Các khoản chi phí khác	215,952	527,379,586
Cộng	215,952	527,379,586

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,483,871,914	4,949,954,482
Chi phí nhân viên quản lý	4,047,204,951	2,501,985,095
Chi phí đồ dùng văn phòng	65,867,651	68,096,147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469,207,676	287,117,241
Thuế, phí và lệ phí	20,000,000	24,088,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,945,985,162	1,761,026,000
Chi phí khác	935,606,474	307,641,999
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,768,287,354	2,904,578,060
Chi phí nhân viên	807,686,110	135,058,328
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		896,220
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,529,694,561	2,431,807,416
Chi phí bán hàng khác	430,906,683	336,816,096

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
Cty TNHH TMDV Xây dựng Thuận Phát Đồng Tháp	Cùng tập đoàn	bán sơn	3,744,918
Cty PLX Tây Ninh (XD Long An)	Cùng tập đoàn	bán sơn	44,400,101
CN PLX Cao Lãnh - PLX Đồng Tháp	Cùng tập đoàn	bán sơn	3,076,769
Cty TNHH MTV PLX Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	bán sơn	69,827,818
CN PLX Bến Tre - XD Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	bán sơn	4,250,901
Cty PLX Cần Thơ (XD Tây Nam Bộ)	Cùng tập đoàn	bán sơn	11,187,720
Cty PLX Cần Thơ - CN Sóc Trăng	Cùng tập đoàn	bán sơn	15,407,497
Cty TNHH MTV PLX Kiên Giang	Cùng tập đoàn	bán sơn	80,091,144
CTY CP TƯ VẤN XD PETROLIMEX	Cùng tập đoàn	bán sơn	1,874,377,482
CN Cty CP TVXD Petrolimex -XNDKT XL và TM	Cùng tập đoàn	bán sơn	8,193,284
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	bán sơn	92,814,192
Công ty xăng dầu Bắc Thái	Cùng tập đoàn	bán sơn	203,894,839
Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	Cùng tập đoàn	bán sơn	28,674,818
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÒA	Cùng tập đoàn	bán sơn	4,167,306
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	Cùng tập đoàn	bán sơn	140,995,707
CHI NHÁNH PETROLIMEX PLEIKU - CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	Cùng tập đoàn	bán sơn	23,055,322
Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình (CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ)	Cùng tập đoàn	bán sơn	337,110,893
Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	Cùng tập đoàn	bán sơn	76,766,957
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	bán sơn	959,331

TPHCM, Ngày 23 tháng 04 Năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Mỹ Dung

PHỤ TRÁCH PHÒNG
KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Hồ Thị Hòa
PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng
dấu)



Trần Minh Huỳnh
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2025

Số : 74 /2025/PIT-CBTT

v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC quý 1
năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ
năm trước.

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cùng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:**

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138,004,754,859	103,920,397,118	34,084,357,741	33%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(617,324,866)	(3,090,829,913)	2,473,505,047	80%

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:**

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	151,525,404,173	120,761,966,702	30,763,437,471	25%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(617,324,866)	(3,069,163,246)	2,451,838,380	80%

Doanh thu quý 1/2026 tăng 34 tỷ so với doanh thu quý 1/2025 tương đương 33% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và tăng 30 tỷ tương đương 25% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất). Tuy nhiên do trong kỳ Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trên cả báo cáo riêng và hợp nhất ghi nhận lỗ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖNH**